

Số: 1003/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BKH ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia là tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Thống kê, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động thống kê được phân công trong ngành và lĩnh vực sau:

- Ngành: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

- Lĩnh vực: Tài khoản quốc gia; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến; biên soạn, hướng dẫn và phổ biến nghiệp vụ chuyên môn thống kê về ngành, lĩnh vực được giao theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Xây dựng thông tin thống kê đầu ra; xác định thông tin thống kê đầu vào

a) Xây dựng thông tin thống kê đầu ra gồm: Chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê; báo cáo quý, năm; báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất thuộc ngành và lĩnh vực được phân công phụ trách.

b) Xác định thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn thông tin thống kê đầu ra.

3. Tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê; phân tích, dự báo thống kê

a) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và lĩnh vực thống kê tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được giao (*phụ lục kèm theo*).

b) Tổng hợp, biên soạn các tài khoản, các bảng cân đối, các chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu thống kê khác được giao.

c) Biên soạn báo cáo thống kê, ấn phẩm thống kê; thực hiện phân tích, dự báo và khuyến nghị chính sách.

d) Xây dựng kịch bản kinh tế hàng quý, năm phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.

4. Phổ biến, cung cấp thông tin thống kê

a) Chuẩn bị nội dung thông tin, kết quả tổng điều tra, điều tra thuộc ngành, lĩnh vực được giao phục vụ công bố, phổ biến thông tin thống kê.

b) Cung cấp thông tin thống kê cho các đơn vị trong Ngành và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Tổng cục Thống kê.

5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, hàng năm và các quy định về hệ thống thu thập thông tin thống kê: Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước trong ngành, lĩnh vực được giao.

b) Xây dựng, cải tiến các hệ thống chỉ tiêu thống kê; phân loại thống kê.

c) Xây dựng phương án, hướng dẫn thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra thống kê; đề xuất phương thức khai thác, xử lý thông tin từ báo cáo thống kê, hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác.

d) Thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê; chế độ báo cáo thống kê; chương trình điều tra thống kê quốc gia; kế hoạch điều tra thống kê hàng năm; Phương án tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia; phân loại thống kê ngành, lĩnh vực; số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước và văn bản khác về quản lý hoạt động thống kê nhà nước.

đ) Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thống kê của các đơn vị có liên quan trong triển khai thực hiện ngành, lĩnh vực được giao.

e) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; hợp tác quốc tế; thanh tra nghiệp vụ; thi đua, khen thưởng; kế hoạch tài chính và văn phòng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Tổng cục trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức và chế độ làm việc

1. Tổ chức

Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia có Vụ trưởng, không quá 03 Phó Vụ trưởng và các công chức. Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

2. Chế độ làm việc

a) Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên; trường hợp Lãnh đạo Tổng cục giao nhiệm vụ trực tiếp cho Phó Vụ trưởng hoặc chuyên viên thì Phó Vụ trưởng, chuyên viên có trách nhiệm thi hành và báo cáo kịp thời với Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng phụ trách lĩnh vực công tác của chuyên viên.

b) Vụ trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng, trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Vụ; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 và có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Vụ theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

- Phân công nhiệm vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các Phó Vụ trưởng và công chức trong Vụ.

- Ký thừa lệnh Tổng cục trưởng các văn bản được giao theo Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục, các cơ quan liên quan trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ.

- Quyết định các nội dung báo cáo, sơ kết, tổng kết, kiến nghị với Tổng cục trưởng các chủ trương, giải pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ của Vụ.

- Tổ chức thực hiện các quy chế, quy định của Tổng cục Thống kê.

- Quản lý, sử dụng công chức và tài sản được giao theo quy định của Tổng cục Thống kê.

c) Phó Vụ trưởng giúp Vụ trưởng thực hiện và chịu trách nhiệm trước Vụ trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

d) Công chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ do Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng giao.

Điều 4. Biên chế và công chức

1. Biên chế của Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định trong tổng số biên chế được giao.

2. Công chức của Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định theo chức năng, nhiệm vụ của Vụ.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020; thay thế Quyết định số 55/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và chế độ làm việc của Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia.

2. Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các công chức Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Vụ TCCB-Bộ KHĐT;
- Website Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÂN CÔNG
VỤ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1003/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA								23	18
1	0206	Năng suất lao động xã hội	Quý, năm	0206	8.2.1	0208		x	
2	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	0501	8.1.1			x	
3	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	Quý, năm	0502		0402		x	
4	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	0503	8.1.2	0503		x	
5	0504	Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh)	Năm	0504				x	
6	0505	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng Đồng Việt Nam (VND), Đô la Mỹ (USD))	Năm	0505	8.1.3	0404		x	
7	0506	Tích lũy tài sản	Quý, năm	0506				x	
8	0507	Tiêu dùng cuối cùng	Quý, năm	0507				x	
9	0508	Thu nhập quốc gia (GNI)	Năm	0508		0408		x	
10	0509	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0509				x	
11	0510	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	Năm, 2 năm	0510				x	
12	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	Năm, 2 năm	0511		0410		x	
13	0512	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản	Năm	0512				x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
14	0513	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0513				x	
15	0514	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	Năm	0514	8.2.2			x	
16	0515	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Năm	0515	8.2.3			x	
17	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Quý, năm	0602				x	
18	0603	Tỷ lệ động viên thu ngân sách từ thuế, lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0603				x	
19	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0605				x	
20	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Quý, năm	0607		0504		x	
21	0708	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	Quý, năm	0708		0602		x	
22	0904	Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong tổng sản phẩm trong nước	Năm	0904				x	
23	0905	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến theo sức mua tương đương	Năm	0905	9.2.2			x	
24	0601	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	0601		0501			x
25	0604	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	0604		0502			x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
26	0606	Bội chi ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	0606		0503			X
27	0608	Dư nợ của Chính phủ	Năm	0608		0507			X
28	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia	Năm	0609		0509			X
29	0610	Dư nợ công	Năm	0610					X
30	0701	Tổng phương tiện thanh toán	Quý, năm	0701					X
31	0702	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán	Quý, năm	0702					X
32	0703	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	0703					X
33	0704	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	0704					X
34	0705	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	0705					X
35	0706	Lãi suất	Quý, năm	0706		0605			X
36	0707	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	0707		0601			X
37	0710	Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)	Tháng, quý, năm	0710		0604			X
38	0711	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm	Năm	0711					X
39	0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	0712	1.2.1				X
40	0713	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	0713	1.2.2				X

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
41	0714	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Quý, năm	0714					x
II. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM								11	8
1	7.3.1	Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	Năm		7.3.1				x
2	8.1.1	Tổng sản phẩm trong nước	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	0501	8.1.1	0401			x
3	8.1.2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	0503	8.1.2	0403			x
4	8.1.3	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Năm	0505	8.1.3	0404			x
5	8.2.1	Năng suất lao động xã hội	Quý, Năm	0206	8.2.1	0208			x
6	8.2.2	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	Năm	0514	8.2.2				x
7	8.2.3	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Năm	0515	8.2.3				x
8	9.2.1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	Năm		9.2.1				x
9	9.2.2	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương	Năm	0905	9.2.2				x
10	9.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng	Năm		9.3.1				x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
11	10.4.1	Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước	5 năm		10.4.1			x	
12	1.2.1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	0712	1.2.1				x
13	1.2.2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	0713	1.2.2				x
14	8.10.1	Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 16 tuổi trở lên	2 năm		8.10.1	0607			x
15	8.10.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	2 năm		8.10.2		0214		x
16	9.4.1	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước	Năm		9.4.1				x
17	13.2.1	Tỷ lệ bộ/ngành và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh	Năm		13.2.1				x
18	16.6.2	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt	Năm		16.6.2				x
19	17.1.1	Mức thuế nhập khẩu bình quân	2 năm		17.1.1				x
III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ASEAN								13	17
1	0208	Năng suất lao động xã hội	Quý, năm	0206	8.2.1	0208		x	
2	0401	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Quý	0501	8.1.1	0401		x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
3	0402	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	Quý	0502		0402		x	
4	0403	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Quý	0503	8.1.2	0403		x	
5	0404	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Năm	0505	8.1.3	0404		x	
6	0405	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước	Năm			0405		x	
7	0406	Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước	Năm			0406		x	
8	0408	Thu nhập quốc gia (GNI)	Năm	0508		0408		x	
9	0409	Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người	Năm			0409		x	
10	0410	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0511		0410		x	
11	0504	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0607		0504		x	
12	0602	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0708		0602		x	
13	0801	Tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Năm			0801		x	
14	0501	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước	Năm	0601		0501			x
15	0502	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước	Năm	0604		0502			x
16	0503	Bội chi ngân sách nhà nước	Năm	0606		0503			x
17	0505	Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho lĩnh vực y tế, dân số và gia đình so với tổng sản phẩm trong nước	Năm			0505			x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
18	0506	Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề so với tổng sản phẩm trong nước	Năm			0506			x
19	0507	Dư nợ của Chính phủ	Năm	0608		0507			x
20	0508	Dư nợ của Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước	Năm			0508			x
21	0509	Dư nợ nước ngoài của quốc gia	Năm	0609		0509			x
22	0510	Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng thu nhập quốc gia	Năm			0510			x
23	0511	Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	Năm			0511			x
24	0601	Cán cân thanh toán quốc tế	Năm	0707		0601			x
25	0603	Độ sâu tài chính	Năm			0603			x
26	0604	Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam (VND) so với Đô la Mỹ (USD)	Tháng, quý, năm	0710		0604			x
27	0605	Lãi suất	Quý	0706		0605			x
28	0606	Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu	Quý, năm			0606			x
29	0607	Số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 16 tuổi trở lên	Năm		8.10.1	0607			x
30	0608	Số lượng tài khoản ví điện tử đã đăng ký trên một nghìn dân từ 16 tuổi trở lên	Năm			0608			x
IV. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA								0	1
1	0214	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	2 năm		8.10.2		0214		x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ								0	2
1	0311	Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong GDP	Năm						X
2	0316	Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước	Năm						X
VI. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM								0	1
1	1004	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử	Năm có điều tra						X